



hèng cái

横财

noun · ill-gotten wealth; windfall

Example Sentences

Tā kào dǔ bó fā le hèng cái
他靠赌博发了横财。

He made a windfall through gambling.

Hèng cái wǎng wǎng lái de kuài qù de yě kuài
横财往往来得快去得也快。

Ill-gotten wealth often comes quickly and goes quickly.

Tā mèng xiǎng yí yè zhī jiān fā bǐ hèng cái
他梦想一夜之间发笔横财。

He dreams of making a windfall overnight.

Trace each character, then write the word on your own.

横	横	横	横	横	横	横	横	横	横	横
横	横	横	横	横	横	横				
财	财	财	财	财	财	财	财	财	财	